

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/KDTM-ST
Ngày: 12-6-2018
V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Long Giang;

Ông Nguyễn Ngọc Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2017/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2018/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2018/QĐST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2018/QĐST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2018/QĐST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D K T C (G); địa chỉ: số 109, đường Đ, Phường N, Quận K, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

Anh Phạm Huy Th, sinh năm 1979; cư trú tại: số nhà 50, đường K, Phường Đ, Quận K, Thành phố Hà Nội; chức vụ: Tổng giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2700113651, đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ: 14, ngày 06 tháng 12 năm 2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp).

Chị Trần Lam Đan Th, sinh năm 1990; cư trú tại: số 1/95, khu phố T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Dương; chức vụ: nhân viên kinh doanh – G Chi nhánh Bình

Dương, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 7 năm 2017); có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Hoàng Thị Ng, sinh năm 1954 và ông Nguyễn Văn Nh1, sinh năm 1946; cùng cư trú tại: tổ 1, ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Nguyễn Văn Nh2, sinh năm 1979; cư trú tại: ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 12 năm 2017), vắng mặt (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 21 tháng 7 năm 2017 của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D K T C (G), quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Trần Lam Đan Th là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Theo Hợp đồng tín dụng số 0034/2015/BHD/HĐTD ngày 12 tháng 02 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần D K T C, nay là Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D K T C (sau đây gọi tắt là Ngân hàng G) đã cho bà Hoàng Thị Ng và ông Nguyễn Văn Nh1 vay vốn, cụ thể:

- Số tiền vay là 350.000.000 đồng.

- Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn kinh doanh (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh số 46C8007358; đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 5 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ: 01 ngày 02 tháng 6 năm 2009 do Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện C, tỉnh Bình Dương cấp: hộ kinh doanh bà Hoàng Thị Ng, ngành nghề kinh doanh là thu mua mủ cao su).

- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày rút tiền vay lần đầu tiên (theo Khế ước nhận nợ số 0034/2015/BHD/KU01 ngày 13 tháng 02 năm 2015, thời hạn vay 12 tháng tính từ ngày 13 tháng 02 năm 2015 đến ngày 13 tháng 02 năm 2016, trả nợ gốc vào cuối kỳ, trả nợ lãi vào ngày 13 hàng tháng, ngày trả lãi đầu tiên là ngày 13 tháng 3 năm 2015, ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 13 tháng 02 năm 2016).

- Lãi suất: áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi 01 tháng/lần (lãi suất kỳ đầu tiên là 11%/năm), bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + biên độ theo quy định của G tại thời điểm giải ngân/điều chỉnh. Kỳ hạn điều chỉnh lãi suất trên từng khế ước nhận nợ hoặc cách thức xác định lãi suất cho vay phải tuân thủ và chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của G tại từng thời kỳ.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, bà Ng và ông Nh1 thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 10.475 m², thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ số 10, tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ CH01102 ngày 21 tháng 4 năm 2010 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Ng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0034/2015/BHD/HĐTC ngày 12 tháng 02 năm 2015, được công chứng tại Văn phòng Công chứng U, địa chỉ: đường ĐT 746, khu phố H 2, phường

K, thị xã U, tỉnh Bình Dương ngày 12 tháng 02 năm 2015, số công chứng 1205, quyền số 02TP/CC-SCC/HĐGD.

Hết thời hạn vay theo thỏa thuận, bà Ng và ông Nh1 không thanh toán nợ đúng hạn cho Ngân hàng G. Ngân hàng G đã thông báo nợ quá hạn và làm việc trực tiếp nhiều lần với bà Ng và ông Nh1 để nắm tình hình thực tế của bà Ng và ông Nh1 và yêu cầu thanh toán nợ. Ngày 04 tháng 4 năm 2017, bà Ng và ông Nh1 trả cho Ngân hàng G được 5.000.000 đồng tiền nợ gốc và ngày 19 tháng 5 năm 2017, bà Ng và ông Nh1 trả tiếp cho Ngân hàng G được 30.000.000 đồng tiền nợ gốc. Tạm tính đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2017, bà Ng và ông Nh1 còn nợ Ngân hàng G tổng số tiền là 406.449.815 đồng, gồm: nợ gốc là 315.000.000 đồng, lãi trong hạn và lãi quá hạn phát sinh là 91.449.815 đồng.

Do bà Ng và ông Nh1 đã vi phạm hợp đồng và không có thiện chí trả nợ, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng G nên Ngân hàng G đã khởi kiện bà Ng và ông Nh1.

Theo Đơn khởi kiện ngày 21 tháng 7 năm 2017, Ngân hàng G yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà Ng và ông Nh1 phải trả cho Ngân hàng G toàn bộ nợ gốc là 315.000.000 đồng; lãi trong hạn, lãi quá hạn tạm tính đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 91.449.815 đồng; lãi phát sinh cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

- Trường hợp bà Ng và ông Nh1 không thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng G theo hợp đồng tín dụng, Ngân hàng G được quyền chủ động xử lý tài sản thế chấp hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp đã ký kết.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Ng và ông Nh1 đã trả tiếp cho Ngân hàng G được 220.000.000 đồng tiền nợ gốc, cụ thể: ngày 13 tháng 4 năm 2018 trả 95.000.000 đồng, ngày 03 tháng 5 năm 2018 trả 100.000.000 đồng và ngày 08 tháng 5 năm 2018 trả 25.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Ngân hàng G rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 220.000.000 đồng mà bà Ng và ông Nh1 đã trả cho Ngân hàng G, yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà Ng và ông Nh1 phải trả cho Ngân hàng G toàn bộ nợ gốc còn lại và nợ lãi tính đến ngày 12 tháng 6 năm 2018, bao gồm tiền nợ gốc là 95.000.000 đồng, lãi trong hạn là 9.356.155 đồng, lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn là 125.163.960 đồng và lãi chậm trả lãi là 3.222.977 đồng. Tổng cộng là 232.743.092 đồng.

- Buộc bà Ng và ông Nh1 phải trả cho Ngân hàng G tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng tính từ ngày 13 tháng 6 năm 2018 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

- Trường hợp bà Ng và ông Nh1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng G được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có

thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp để thanh toán dứt nợ.

Đối với khoản nợ lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tính đến ngày 12 tháng 6 năm 2018 là 125.163.960 đồng, Ngân hàng G sẽ xem xét giảm cho bà Ng và ông Nh1 nhưng không vượt quá 23% của số tiền 125.163.960 đồng, với điều kiện bà Ng và ông Nh1 phải trả dứt điểm các khoản nợ cho Ngân hàng G trong vòng 01 tháng.

Tại Bản tự khai ngày 19 tháng 12 năm 2017 và quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn Nh2 là người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Hoàng Thị Ng và ông Nguyễn Văn Nh1 trình bày:

Anh Nh2 là con của bà Ng và ông Nh1. Anh Nh2 thống nhất với lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng G với bà Ng và ông Nh1. Khi đến hạn trả nợ, do kinh doanh thua lỗ nên bà Ng và ông Nh1 đã không thực hiện đúng thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng, không trả được nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng G.

Bà Ng và ông Nh1 thừa nhận các khoản nợ gốc và nợ lãi theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng G, đồng ý trả nợ cho Ngân hàng G, nếu không thực hiện bà Ng và ông Nh1 đồng ý kê biên, xử lý tài sản thế chấp. Tuy nhiên hiện nay, bà Ng và ông Nh1 hoàn cảnh khó khăn, là người cao tuổi nên đề nghị Ngân hàng G xem xét giảm lãi quá hạn và lãi phạt quá hạn cho bà Ng và ông Nh1.

Theo Đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 30 tháng 5 năm 2018 của anh Nh2 trình bày: bà Ng và ông Nh1 đồng ý trả nợ gốc còn lại và nợ lãi theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng G, xin giảm lãi phạt. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Ng và ông Nh1 đã trả cho Ngân hàng G được 220.000.000 đồng tiền nợ gốc. Từ đây đến ngày 08 tháng 6 năm 2018, bà Ng và ông Nh1 sẽ cố gắng trả cho Ngân hàng G khoảng 50.000.000 đồng tiền nợ gốc. Số nợ còn lại bà Ng và ông Nh1 sẽ trả dứt điểm cho Ngân hàng G trong vòng 03 tháng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nợ gốc, lãi trong hạn và lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về lãi chậm trả lãi (là khoản lãi tính trên lãi trong hạn) là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: các bên phát sinh tranh chấp từ Hợp đồng tín dụng số 0034/2015/BHD/HĐTD ngày 12 tháng 02 năm 2015 (bút lục số 03 đến số 07), Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

[3] Về thẩm quyền:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự, những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là “*tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận*”. Trong vụ án này, nguyên đơn là tổ chức có đăng ký kinh doanh với hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (bút lục số 48), bị đơn là cá nhân có đăng ký kinh doanh với hình thức hộ kinh doanh (bút lục số 32 đến số 33), bị đơn vay vốn với mục đích bổ sung vốn kinh doanh nên cả hai giao kết hợp đồng tín dụng đều có mục đích lợi nhuận. Vì vậy, tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa các đương sự là một loại tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn có nơi cư trú tại ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, sau khi thụ lý vụ án mới phát hiện được vụ án thuộc tranh chấp về kinh doanh, thương mại, không phải tranh chấp về dân sự. Vì vậy, Tòa án vẫn tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung, nhưng ghi số, ký hiệu và trích yếu trong bản án theo đúng hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[4] Về áp dụng pháp luật nội dung: tại thời điểm các bên giao kết hợp đồng tín dụng là ngày 12 tháng 02 năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005, các luật khác có liên quan và các văn bản quy phạm pháp luật quy định về giao dịch bảo đảm có hiệu lực thi hành tại thời điểm giao kết hợp đồng để giải quyết vụ án.

[5] Các vấn đề khác về tố tụng:

Tại thời điểm các bên ký kết Hợp đồng tín dụng số 0034, tên nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần D K T C theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 2700113651, đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 03 tháng 3 năm 2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (bút lục số 141 đến số 143). Theo Quyết định số 1304/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc mua toàn bộ cổ phần và chuyển đổi Ngân hàng Thương mại Cổ phần D K T C thành Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (bút lục số 45), Ngân hàng Nhà nước đã mua bắt buộc toàn bộ (100%) cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần D K T C với giá 0 đồng/01 cổ phần (do hoạt động kinh doanh thua lỗ) và chuyển đổi Ngân hàng Thương mại Cổ phần D K T C thành Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (Giấy

chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2700113651, đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ: 14, ngày 06 tháng 12 năm 2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, bút lục số 48). Vì vậy, khi khởi kiện, tên nguyên đơn được xác định là Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D K T C.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt tại phiên tòa do có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Việc vay tiền giữa Ngân hàng G với bà Ngoan và ông Nh1 theo Hợp đồng tín dụng số 0034 do Ngân hàng G cung cấp cho Tòa án được người đại diện hợp pháp của bà Ngoan và ông Nh1 thừa nhận, được coi là sự thừa nhận của bà Ngoan và ông Nh1 theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hợp đồng tín dụng số 0034 được ký kết có nội dung thỏa thuận phù hợp với Điều 401 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 90, Điều 91 và điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, phù hợp với Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Hết thời hạn cho vay (12 tháng tính từ ngày 13 tháng 02 năm 2015 đến ngày 13 tháng 02 năm 2016), bà Ng và ông Nh1 không thanh toán nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng G là vi phạm thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng, vi phạm Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Đến nay, bà Ngoan và ông Nh1 đã trả cho Ngân hàng G được 255.000.000 đồng tiền nợ gốc, số nợ gốc còn lại và nợ lãi phát sinh bà Ng và ông Nh1 vẫn chưa trả cho Ngân hàng G. Vì vậy, Ngân hàng G yêu cầu bà Ngoan và ông Nh1 phải trả cho Ngân hàng G số tiền nợ tính đến ngày 12 tháng 6 năm 2018 là 232.743.092 đồng, bao gồm tiền nợ gốc là 95.000.000 đồng, lãi trong hạn là 9.356.155 đồng, lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn là 125.163.960 đồng và lãi chậm trả lãi là 3.222.977 đồng; yêu cầu bà Ng và ông Nh1 phải trả cho Ngân hàng G tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng tính từ ngày 13 tháng 6 năm 2018 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Xét thấy, đối với khoản tiền lãi chậm trả lãi là 3.222.977 đồng theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng G, khoản tiền lãi này được người đại diện hợp pháp của Ngân hàng G thừa nhận tại phiên tòa là khoản tiền lãi tính trên lãi trong hạn. Nguyên tắc tính lãi là chỉ tính lãi trên nợ gốc, không tính lãi trên lãi, vì vậy khoản tiền lãi này là không phù hợp với quy định của pháp luật dân sự, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ng và ông Nh1, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận. Đối với các khoản tiền khác theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng G là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể:

+ Buộc bà Ngoan và ông Nh1 cùng phải trả cho Ngân hàng G số tiền nợ tính đến ngày 12 tháng 6 năm 2018 là 229.520.115 đồng, bao gồm tiền nợ gốc là

95.000.000 đồng, lãi trong hạn là 9.356.155 đồng và lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn là 125.163.960 đồng.

+ Về việc Ngân hàng G yêu cầu bà Ng và ông Nh1 phải trả cho Ngân hàng G tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng tính từ ngày 13 tháng 6 năm 2018 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ; xét đây là yêu cầu về nghĩa vụ chậm thi hành án đối với khoản trả nợ vay cho Ngân hàng G của bà Ng và ông Nh1, Hội đồng xét xử áp dụng Án lệ số 08/2016/AL đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công bố án lệ để quyết định đối với bà Ng và ông Nh1.

Đối với ý kiến của Ngân hàng G tại phiên tòa về việc xem xét giảm cho bà Ng và ông Nh1 không quá 23% của 125.163.960 đồng tiền nợ lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tính đến ngày 12 tháng 6 năm 2018, với điều kiện bà Ng và ông Nh1 phải trả dứt điểm các khoản nợ cho Ngân hàng G trong vòng 01 tháng. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của bà Ng và ông Nh1 vắng mặt tại phiên tòa, Ngân hàng G vẫn giữ nguyên yêu cầu đối với khoản nợ lãi này nên Hội đồng xét xử không xem xét ý kiến này của Ngân hàng G.

- Về Hợp đồng thế chấp tài sản số 0034/2015/BHD/HĐTC ngày 12 tháng 02 năm 2015, được công chứng ngày 12 tháng 02 năm 2015 (bút lục số 11 đến số 15) và xử lý tài sản thế chấp:

Theo Điều 1 của Hợp đồng thế chấp tài sản số 0034, bà Ngoan và ông Nh1 đã thế chấp cho Ngân hàng G quyền sử dụng đất diện tích 10.475 m², thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ số 10 (không thế chấp tài sản gắn liền với đất), tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ CH01102 ngày 21 tháng 4 năm 2010 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Ng (bút lục số 24 đến số 26) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 318 và Điều 342 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Việc thế chấp quyền sử dụng đất được công chứng, được đăng ký thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Điều 401, Điều 715 và Điều 716 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 9, Điều 10 và Điều 12 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, Điều 3, Điều 28 và Điều 47 của Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm (bút lục số 27).

Theo Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19 tháng 01 năm 2018 do Tòa án thực hiện đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 10.475 m² xác định (bút lục số 122 đến số 123), gắn liền với đất có khoảng 400 cây cao su trên 10 năm tuổi của bà Ng và ông Nh1, hiện trạng và việc quản lý, sử dụng đối với tài sản thế chấp không thay đổi so với thời điểm thế chấp.

Theo khoản 7 Điều 5 của Hợp đồng thế chấp tài sản số 0034, Điều 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 56 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, nếu bà Ng và ông Nh1 không thực

hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng G được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản thế chấp để thanh toán dứt nợ.

Theo quy định tại Điều 19 của Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, do đây thuộc trường hợp chỉ thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất (cây cao su) và người sử dụng đất (bà Ng và ông Nh1) đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì tài sản gắn liền với đất được xử lý đồng thời với quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Tuy nhiên, theo Đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 30 tháng 5 năm 2018, người đại diện hợp pháp của bà Ng và ông Nh1 trình bày các cây cao su này bà Ng và ông Nh1 đã thanh lý cách thời điểm làm đơn khoảng 10 ngày; tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng G thừa nhận Ngân hàng G có biết sự việc này và không có ý kiến gì.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng G.

[7] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[8] Tại phiên tòa, Ngân hàng G rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 220.000.000 đồng mà bà Ng và ông Nh1 đã trả cho Ngân hàng G, xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này của Ngân hàng G là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút này, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[9] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Về án phí:

- Ngân hàng G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Ng và ông Nh1 là người cao tuổi (đủ 60 tuổi trở lên) theo quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về chi phí tố tụng khác: tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.200.000 đồng và đã được Ngân hàng G tạm ứng tại Tòa. Bà Ng và ông Nh1 cùng phải chịu

1.200.000 đồng để hoàn trả cho Ngân hàng G theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 2 Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 158, khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 318, Điều 342, Điều 401, Điều 471, Điều 474, Điều 715, Điều 716 và Điều 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 90, Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 2 của Luật Người cao tuổi;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 9, Điều 10, Điều 12 và Điều 56 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Điều 3, Điều 28 và Điều 47 của Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm; Điều 19 của Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Án lệ số 08/2016/AL đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công bố án lệ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D K T C (G).

Buộc bà Hoàng Thị Ng và ông Nguyễn Văn Nh1 cùng phải trả cho Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D K T C số tiền nợ tính đến ngày 12 tháng 6 năm 2018 là 229.520.115đ (hai trăm hai mươi chín triệu năm trăm hai mươi nghìn một trăm mười lăm đồng), bao gồm tiền nợ gốc là 95.000.000đ (chín mươi lăm triệu đồng), lãi trong hạn là 9.356.155đ (chín triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn một trăm năm mươi lăm đồng) và lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn là 125.163.960đ (một trăm hai mươi lăm triệu một trăm sáu mươi ba nghìn chín trăm sáu mươi đồng).

Trường hợp bà Hoàng Thị Ng và ông Nguyễn Văn Nh1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D K T C có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0034/2015/BHD/HĐTC ngày 12 tháng 02 năm 2015, được công chứng tại Văn phòng Công chứng U ngày 12 tháng 02 năm 2015, số công chứng 1205, quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD đối với quyền sử dụng đất diện tích 10.475 m², thuộc thửa

đất số 65, tờ bản đồ số 10, tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ CH01102 ngày 21 tháng 4 năm 2010 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Hoàng Thị Ng) để thanh toán dứt nợ.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu thanh toán số tiền 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng) của Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D K T C (G), nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Về án phí:

- Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D K T C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.000.000đ (ba triệu đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 10.129.000đ (mười triệu một trăm hai mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002656 ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương, hoàn lại cho Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D K T C tiền chênh lệch là 7.129.000đ (bảy triệu một trăm hai mươi chín nghìn đồng).

- Bà Hoàng Thị Ng và ông Nguyễn Văn Nh1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng khác: tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.200.000đ (một triệu hai trăm nghìn đồng) và đã được Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D K T C tạm ứng tại Tòa. Bà Hoàng Thị Ng và ông Nguyễn Văn Nh1 cùng phải chịu 1.200.000đ (một triệu hai trăm nghìn đồng) để hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D K T C.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Kim Xuyên

